

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ SẴN SÀNG THAM GIA CỦA TƯ NHÂN VÀO LĨNH VỰC CUNG CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ NAM

Nguyễn Minh Tiến¹, Nguyễn Hữu Huế¹

Tóm tắt: Hiện nay có rất ít nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến sự sẵn sàng tham gia của các nhà đầu tư tư nhân vào lĩnh vực cung cấp nước sạch nông thôn, trong khi đây lại là vấn đề có ý nghĩa hết sức quan trọng. Bởi một khi hiểu rõ về các nhân tố mới có thể đưa ra được các giải pháp phù hợp để khuyến khích sự tham gia của các nhà đầu tư vào lĩnh vực này.

Thông qua nghiên cứu định tính tác giả đã nhận diện được 26 nhân tố tiềm năng ảnh hưởng đến sự sẵn sàng tham gia của các nhà đầu tư tư nhân vào lĩnh vực cấp nước sạch tập trung nông thôn. Bằng nghiên cứu định lượng thông qua phân tích nhân tố EFA đã loại bỏ được 05 biến không phù hợp, kết quả cuối cùng còn lại 21 nhân tố. Tất cả các nhân tố đều hội tụ về nhóm riêng của mình và được sắp xếp thành 4 nhóm, số lượng các nhân tố con trong mỗi nhóm dao động từ 4 đến 6 nhân tố.

Từ khoá: Nước sạch nông thôn, đối tác công tư, PPP nước sạch.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Lĩnh vực cung cấp nước sạch nông thôn là lĩnh vực có tính đặc thù, các dự án đầu tư thuộc nhóm này thường mang tính xã hội, ảnh hưởng trực tiếp đến người dân nên khó hấp dẫn các nhà đầu tư tư nhân do khả năng thu hồi vốn thấp trong khi triển khai phức tạp, phụ thuộc vào nhiều yếu tố cả chủ quan và khách quan. Cũng chính bởi lẽ đó mà các nhà đầu tư tư nhân chưa thực sự mặn mà với các công trình cấp nước sạch nông thôn, và đây là bài toán nan giải đối với nhiều quốc gia để làm sao đảm bảo yêu cầu cấp nước sạch cho người dân với hiệu quả cao nhất.

Theo tác giả Zhen Chen và cộng sự (Zhen Chen, et al 2020), các nhân tố ảnh hưởng đến sự sẵn sàng tham gia của các nhà đầu tư tư nhân vào các dự án PPP nước sạch nông thôn còn chưa được xác định rõ ràng, và nhận được ít sự quan tâm từ các nhà khoa học, trong khi đó đây lại là

vấn đề cần thiết và cấp bách. Việc xác định đầy đủ và hiểu rõ về các nhân tố sẽ giúp các cơ quan quản lý nhà nước đưa ra được các giải pháp phù hợp để khuyến khích sự tham gia của các nhà đầu tư vào lĩnh vực này. Mục tiêu của nghiên cứu này là làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến sự sẵn sàng tham gia của tư nhân vào lĩnh vực cung cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

2. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN

2.1. Các nghiên cứu ngoài nước

Theo nghiên cứu của Ngân hàng thế giới (The World Bank, 2011), để thu hút các nhà đầu tư tư nhân tham gia vào các dự án đầu tư PPP cần chú trọng 2 vấn đề: (i) Có chính sách hỗ trợ tiếp cận vay vốn; (ii) Có đơn vị PPP chuyên trách hỗ trợ và thúc đẩy các chương trình PPP. Nghiên cứu của tác giả H. Ping Tserng và cộng sự (H. Ping Tserng, et al 2012) cũng đề cao vai trò quan trọng của đơn vị PPP chuyên trách, họ sẽ gửi những thông tin, tín hiệu tích cực đến các nhà

¹ Trường Đại học Thủy lợi

đầu tư tư nhân để khuyến khích họ tham gia vào các dự án PPP.

Trong nghiên cứu thực nghiệm xác định mức độ sẵn sàng tham gia vào các dự án cơ sở hạ tầng, tác giả Xiaosu Ye và cộng sự (Xiaosu Ye, et al 2018) đã chỉ ra 9 nhân tố tác động đến các nhà đầu tư tư nhân, bao gồm: (i) Lợi nhuận đầu tư; (ii) Tình trạng tài chính của doanh nghiệp; (iii) Mối quan hệ chính trị; (iv) Môi trường thể chế; (v) Sự hỗ trợ của Nhà nước; (vi) Sự can thiệp của Nhà nước; (vii) Sự phức tạp của dự án; (viii) Sự ủng hộ của cộng đồng; (ix) Kinh nghiệm của doanh nghiệp.

Khi nghiên cứu về giải pháp thu hút các nhà đầu tư tư nhân tham gia vào các dự án PPP, tác giả Sudipto Sarkar (Sudipto Sarkar, 2012) đã đề cập đến 2 nhân tố phổ biến nhất là: (i) Chính sách ưu đãi về thuế; và (ii) Trợ cấp vốn đầu tư. Phương án tối ưu là kết hợp cả 2 chính sách này và có thể đánh thuế trên phần lãi của dự án.

Bằng phương pháp nghiên cứu thực nghiệm kết hợp kỹ thuật phân tích thành phần chính, tác giả Zhen Chen và cộng sự (Zhen Chen, et al 2020) đã chỉ ra được 23 nhân tố, chia thành 5 nhóm, có tác động mạnh đến sự sẵn sàng tham gia của các nhà đầu tư tư nhân vào các dự án PPP. Cụ thể: Nhóm 1: nhóm nhân tố thuộc về các bên liên quan (*Sự nhất trí của Nhà thầu với phương thức hợp đồng; Khả năng đáp ứng của nhà cung cấp vật liệu cho dự án; Sự hỗ trợ của cộng đồng; Sự giám sát của truyền thông; Sự hỗ trợ về mặt tài chính của các tổ chức tài chính; Sự hỗ trợ của Chính phủ*); Nhóm 2: nhóm nhân tố thuộc về doanh nghiệp (*Kinh nghiệm tham gia vào các dự án PPP; Kinh nghiệm tham gia vào các dự án xây dựng các khu vui chơi, giải trí; Sự hội tụ các khả năng triển khai các đầu việc của dự án; Khả năng vận hành dự án; Xu hướng của các lãnh đạo doanh nghiệp; Sức mạnh tài chính của doanh nghiệp; Xu hướng phát triển của doanh nghiệp*); Nhóm 3: nhóm nhân tố

rủi ro từ môi trường bên ngoài (*Rủi ro kinh tế vĩ mô trong đầu tư; Sự tham gia của các bên trung gian trong quản lý rủi ro; Lợi nhuận của dự án*); Nhóm 4: nhóm nhân tố thuộc về địa điểm xây dựng (*Tình hình kinh tế của khu vực xây dựng dự án; Đặc trưng văn hóa của địa phương khu vực xây dựng dự án; Dân số xung quanh khu vực xây dựng dự án*); Nhóm 5: nhóm nhân tố thuộc về các giải pháp hỗ trợ của địa phương nơi triển khai dự án (*Tình hình giao thông của khu vực xây dựng dự án; Môi trường tự nhiên của khu vực xây dựng dự án; Sự phức tạp về kiến trúc xây dựng của địa phương; Nhu cầu thị trường ổn định và lâu dài*).

Nghiên cứu của tác giả Mohammed Fadhil Dulaimi và cộng sự (Mohammed Fadhil Dulaimi, et al 2010) đã kết luận rằng: giá bán nước và các loại phí sẽ có tác động tích cực hoặc tiêu cực đến tâm lý và quyết định sẵn sàng tham gia vào các dự án PPP.

Nghiên cứu của tác giả Xianhai Meng và cộng sự (Xianhai Meng, et al 2011) đã chỉ ra hai nhân tố quan trọng là: Khả năng sinh lời của dự án nước sạch, và chất lượng của công trình sẽ ảnh hưởng đến sự quyết định tham gia của tư nhân.

Nghiên cứu của tác giả Irene Mia và cộng sự (Irene Mia, et al 2007) đã chỉ ra 08 nhân tố, chia thành 2 nhóm là: (i) Nhóm nhân tố thuộc về môi trường đầu tư chung (*Môi trường vĩ mô; Khung pháp lý; Rủi ro chính trị; Sự dễ dàng tiếp cận thông tin*); (ii) Nhóm các nhân tố đặc trưng về đầu tư cơ sở hạ tầng (*Thị trường tài chính; Hồ sơ theo dõi lý lịch đầu tư tư nhân vào cơ sở hạ tầng; Sự sẵn sàng trả tiền phí dịch vụ của người dân; Sự sẵn sàng đồng hành của Nhà nước*).

Trong nghiên cứu về các nhân tố hấp dẫn sự tham gia của các nhà đầu tư tư nhân vào các dự án cấp nước sạch ở các quốc gia đang phát triển, tác giả Ernest Effah Ameyaw và cộng sự (Ernest Effah Ame, et al 2017) đã xác định được 17 nhân tố quan trọng chia thành 2 nhóm, gồm: (i) Nhóm

nhân tố thuộc về Nhà nước và đặc thù ngành cấp nước sạch (*Cam kết mạnh mẽ từ phía các nhà lãnh đạo; Có một đơn vị PPP chuyên trách; Chủ đầu tư có năng lực; Nhà nước hoặc chủ đầu tư có đủ năng lực về tài chính; Có sự ủng hộ và đồng thuận của người dân; Có khung pháp lý và chính sách thúc đẩy các dự án nước sạch nông thôn; Nhà đầu tư tư nhân có hiểu biết về khu vực sẽ đầu tư; Có giá nước ổn định và có cơ chế điều chỉnh phù hợp; Người dân sẵn sàng sử dụng dịch vụ và trả tiền nước; Sự sẵn có của lực lượng lao động địa phương; Hệ thống mua sắm, đấu thầu công khai, minh bạch; Hệ thống tài chính của quốc gia đủ mạnh và ổn định; Hệ thống thể chế đầy đủ*); (ii) Nhóm nhân tố về thuộc về dự án (*Hợp đồng PPP được xây dựng tốt; Khả năng sinh lời của dự án; Người dân có nhu cầu cao về sử dụng nước sạch; Tài sản của dự án nước sạch có chất lượng tốt*).

2.2. Các nghiên cứu trong nước

Theo kết quả nghiên cứu của tác giả Trần Văn Đạt và cộng sự (Trần Văn Đạt, 2019) về đề xuất một số chính sách thu hút khu vực tư nhân vào đầu tư, quản lý khai thác công trình thủy lợi để cấp nước cho nông nghiệp và các ngành kinh tế khác, đã xác định được 05 nhân tố chính, gồm: Chính sách trợ giá, cấp bù giá cho Nhà đầu tư; Chính sách hỗ trợ vay vốn, vốn tín dụng ưu đãi; Chính sách tài trợ từ ngân sách nhà nước và huy động vốn từ các nguồn lực khác và chia sẻ rủi ro; Chính sách ưu đãi về đất đai, thuế đất; Chính sách hỗ trợ chuyển giao công nghệ, đào tạo nâng cao năng lực quản lý.

Trong luận án nghiên cứu về hợp tác công tư trong lĩnh vực cấp nước sạch đô thị tại Việt Nam, tác giả Nguyễn Đức Cảnh (Nguyễn Đức Cảnh, 2017) đã chỉ ra các nhân tố thúc đẩy tư nhân sẵn sàng tham gia vào các dự án hợp tác công tư trong lĩnh vực cấp nước sạch đô thị, bao gồm: Sự cam kết của nhà nước (về cam kết về

giá, doanh thu, hoạt động); Sự chia sẻ, phân định trách nhiệm giữa khu vực Nhà nước và tư nhân; Quá trình thầu thầu mua sắm rõ ràng, minh bạch; Các yếu tố môi trường chính trị xã hội; Yếu tố môi trường vĩ mô.

3. MÔ HÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Phương pháp nghiên cứu

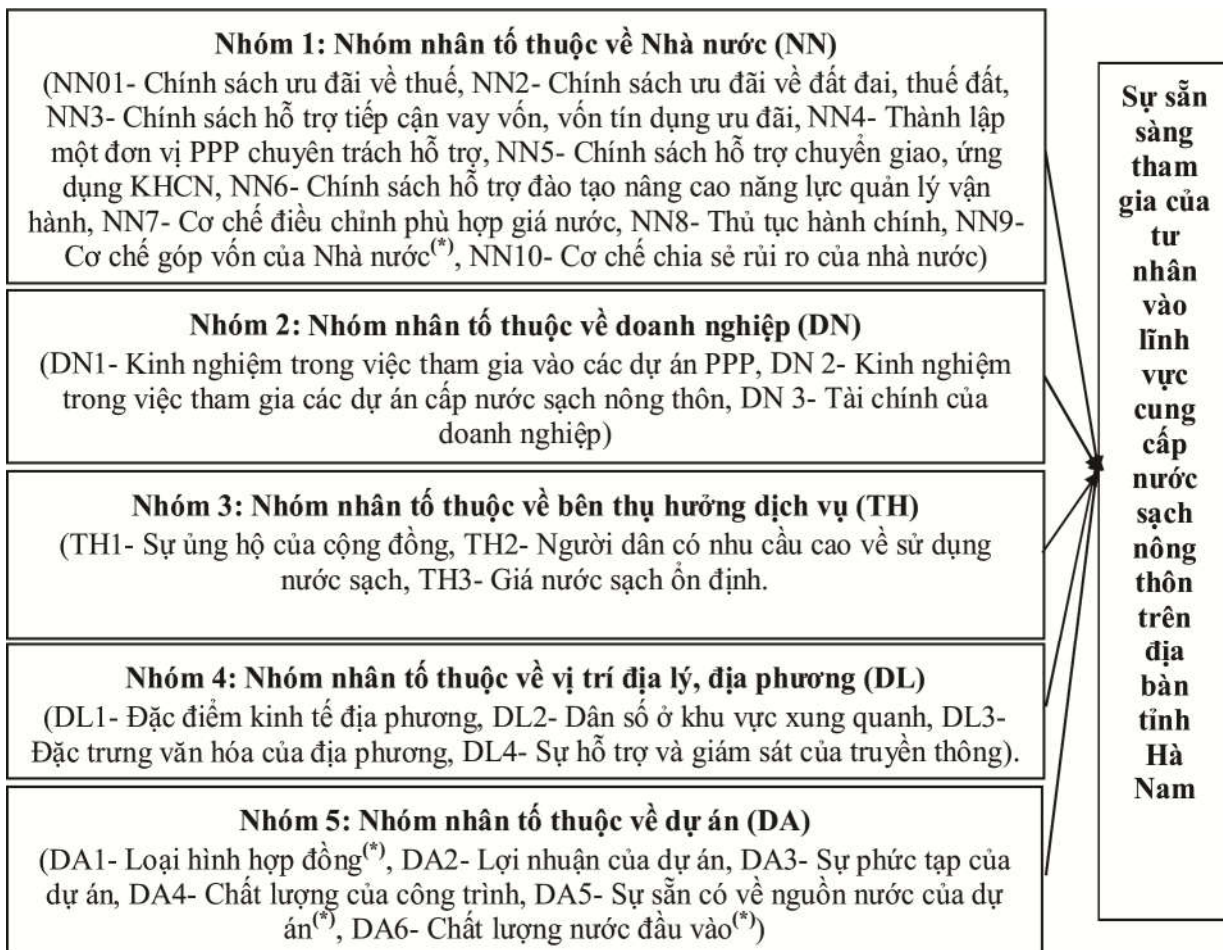
Nghiên cứu được tiến hành thông qua nghiên cứu định tính và định lượng.

- *Nghiên cứu định tính*: được thực hiện thông qua việc nghiên cứu tổng quan các tài liệu, số liệu, công trình nghiên cứu có liên quan. Để các nhân tố tiềm năng thật sự có ý nghĩa trong điều kiện của tỉnh Hà Nam, nghiên cứu đã tiến hành sàng lọc, bổ sung, đánh giá chặt chẽ thông qua việc tham vấn ý kiến của nhóm chuyên gia gồm 8 thành viên là những cán bộ đang làm việc trong lĩnh vực cấp nước sinh hoạt nông thôn.

- *Nghiên cứu định lượng*: Sử dụng số liệu sơ cấp với 138 phiếu điều tra các bên liên quan với kỹ thuật thống kê mô tả, phân tích nhân tố khám phá EFA.

Trong nghiên cứu này tác giả lựa chọn số lượng mẫu nghiên cứu theo công thức kinh nghiệm của Hair và cộng sự (Hair, et al 2009), lấy số lượng mẫu nghiên cứu gấp 5 lần số lượng biến. Số lượng biến đưa vào phân tích nhân tố là 26 biến, vì vậy kích thước mẫu cần thiết là $26 \times 5 = 130$ mẫu (quan sát). Để đảm bảo kết quả có đủ độ tin cậy, nghiên cứu này sử dụng 138 phiếu khảo sát hợp lệ, đạt yêu cầu để xử lý dữ liệu. Thang đo dạng Likert với 5 mức đánh giá từ 1 (ảnh hưởng không đáng kể) đến 5 (ảnh hưởng rất lớn), được sử dụng để khảo sát. Dữ liệu được tiến hành sàng lọc và xử lý bằng phần mềm SPSS (25.0) thông qua các phân tích Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) để từ đó xác định được đầy đủ các nhân tố.

3.2. Mô hình nghiên cứu



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

Các nhân tố ^(*) là những nhân tố được bổ sung từ điều kiện Việt Nam nói chung và tỉnh Hà Nam nói riêng sau khi tham khảo ý kiến chuyên gia.

Giả thuyết mỗi một chủ thể có quan hệ ràng buộc trong một dự án nước sạch nông thôn đều chứa đựng các nhân tố tác động đến sự sẵn sàng tham gia của các nhà đầu tư tư nhân. Trên cơ sở đó, tác giả đã nhận diện được 5 nhóm các nhân tố với các chủ thể ràng buộc như Hình 1.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Thống kê mô tả

Thông qua điều tra xã hội học, tác giả đã thu được 138 bảng hỏi khảo sát, đại diện cho ba đối tượng khảo sát có liên quan đến lĩnh vực cung cấp nước sạch nông thôn, gồm: Cơ quan nhà nước (chiếm 52%), Doanh nghiệp tư nhân (36%), và các chuyên gia thuộc các Viện nghiên cứu, trường Đại học (12%). Đa số các đối tượng khảo sát là các cán bộ/chuyên viên với số lượng là 62 người

(chiếm 45%), tiếp đến là các trường, phó phòng hoặc trưởng bộ phận với số lượng là 38 người (chiếm 28%). Kết quả điều tra xã hội học cũng đã xin được phiếu khảo sát của 10 lãnh đạo là giám đốc, phó giám đốc đại diện các Doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn tỉnh Hà Nam đã và đang tham gia vào lĩnh vực cung cấp nước sạch nông thôn. Về trình độ học vấn, 84 đối tượng khảo sát có trình độ học vấn Đại học chiếm 61%; tiếp đến là Thạc sĩ với số lượng là 27 người, chiếm 20%, Tiến sĩ có số lượng là 24 người, chiếm 17%; và cuối cùng là Cao đẳng có số lượng 3 người, chiếm 2%.

4.2. Kiểm định thang đo

Có 26 biến quan sát của 5 nhóm nhân tố được đưa vào phân tích. Kết quả kiểm tra Cronbach's Alpha cho thấy các hệ số này có giá trị từ 0,757

đến 0,891 đều lớn hơn 0,6 và đồng thời các biến quan sát của các thang đo đều có tương quan biến - tổng lớn hơn 0,3. Do đó, có thể kết luận rằng các yếu tố được đề xuất đều có độ tin cậy cao, được sử dụng để phân tích nhân tố.

4.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

4.3.1. Các tiêu chí trong phân tích EFA

- Hệ số KMO với trị số đạt giá trị từ 0,5 trở lên ($0,5 \leq KMO \leq 1,0$) là đủ điều kiện để phân tích nhân tố.

- Kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (sig Bartlett's test $< 0,05$), chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong nhân tố.

- Những nhân tố nào có Eigenvalue ≥ 1 mới được giữ lại trong mô hình phân tích.

- Tổng phương sai trích (Total Variance Explained) $\geq 50\%$ cho thấy mô hình EFA là phù hợp.

- Hệ số tải nhân tố (Factor loading) biểu thị mối quan hệ tương quan giữa biến quan sát với nhân tố. Trong nghiên cứu này, tác giả chọn hệ số tải nhân tố trong phân tích nhân tố khám phá nếu các biến quan sát thỏa mãn điều kiện hệ số lớn hơn 0,5.

4.3.2. Kết quả phân tích EFA

Theo Nguyễn Đình Thọ (Nguyễn Đình Thọ, 2014), khi biến quan sát tải lên ở cả hai nhóm nhân tố và chênh lệch nhau $< 0,3$ thì nên loại biến đó.

- Kết quả phân tích nhân tố EFA lần 1:

Kết quả phân tích cho thấy giá trị phương sai trích là 70,155% với điểm dừng các nhân tố Eigenvalues bằng 1,522. Như vậy, có tới 70,155% thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các

biến quan sát và 26 biến quan sát được nhóm lại thành 4 nhóm nhân tố. Với hệ số KMO của thang đo 0,828 thỏa mãn điều kiện $0,5 < KMO < 1$ và kiểm định Bartlett với mức ý nghĩa Sig. = $0,000 < 0,005$, chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể. Kết quả trên cho thấy phân tích nhân tố khám phá là thích hợp cho dữ liệu thực tế và các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện. Kết quả phân tích EFA có 5 biến quan sát, gồm: NN04, NN06, DN01, DA01, DL04 tải lên ở cả hai nhóm nhân tố và hệ số tải chênh lệch nhau tương ứng lần lượt là: 0,076, 0,062, 0,13, 0,092, 0,018 đều $< 0,3$ nên loại bỏ 5 biến quan sát này. Như vậy, sau khi phân tích nhân tố khám phá EFA tác giả đã loại năm biến và còn lại 21 biến thuộc 4 nhóm nhân tố có ảnh hưởng đến sự sẵn sàng tham gia của các nhà đầu tư tư nhân vào lĩnh vực cung cấp nước sạch nông thôn.

- Kết quả phân tích nhân tố EFA lần 2:

Tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA của 21 biến quan sát còn lại cho kết quả hệ số KMO của thang đo 0,803 thỏa mãn điều kiện $0,5 < KMO < 1$ và kiểm định Bartlett với mức ý nghĩa Sig. = $0,000 < 0,005$; giá trị phương sai trích là 69,700% với điểm dừng các nhân tố Eigenvalues bằng 1,475. Điều này có nghĩa là có tới 69,700% thay đổi của các nhóm nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát và 21 biến quan sát được nhóm lại thành 4 nhóm nhân tố. Tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA cho toàn bộ 21 biến quan sát còn lại đều đạt yêu cầu, các biến đều hội tụ về một nhóm của mình.

Bảng 1. Bảng kết quả phân tích nhân tố khám phá

Nhóm nhân tố tác động	Mã hóa	Hệ số tải nhân tố (Factor loading)	Điểm dừng các nhân tố (Eigenvalues)	% phương sai tích lũy
Nhóm 1: Nhóm nhân tố liên quan đến chính sách ưu đãi của Nhà nước và năng lực của Doanh nghiệp.			7,953	20,701
Chính sách ưu đãi về thuế.	CS1	0,846		
Chính sách ưu đãi về đất đai, thuế đất.	CS2	0,801		
Chính sách hỗ trợ tiếp cận vay vốn, vốn tín dụng ưu đãi.	CS3	0,632		

Nhóm nhân tố tác động	Mã hóa	Hệ số tải nhân tố (Factor loading)	Điểm dừng các nhân tố (Eigenvalues)	% phương sai tích lũy
Chính sách hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ.	CS4	0,821		
Kinh nghiệm trong việc tham gia các dự án cấp nước sạch nông thôn.	CS5	0,736		
Tài chính của doanh nghiệp.	CS6	0,669		
Nhóm 2: Nhóm nhân tố liên quan đến lợi nhuận, cơ chế đóng góp, chia sẻ giữa Nhà nước và Doanh nghiệp			2,970	38,630
Lợi nhuận của dự án	LN1	0,687		
Cơ chế góp vốn của Nhà nước	LN2	0,737		
Cơ chế chia sẻ rủi ro của Nhà nước	LN3	0,706		
Cơ chế điều chỉnh phù hợp giá nước.	LN4	0,795		
Giá nước sạch ổn định.	LN5	0,747		
Thu tục hành chính.	LN6	0,648		
Nhóm 3: Nhóm nhân tố liên quan đến môi trường xã hội			2,238	55,660
Dân số ở các khu vực xung quanh	XH1	0,813		
Đặc điểm kinh tế của địa phương	XH2	0,808		
Đặc trưng văn hóa của địa phương	XH3	0,795		
Sự ủng hộ của cộng đồng.	XH4	0,776		
Người dân có nhu cầu cao về sử dụng nước sạch.	XH5	0,567		
Nhóm 4: Nhóm nhân tố liên quan đến kỹ thuật công nghệ			1,475	69,700
Sự sẵn có về nguồn nước của dự án.	KT1	0,922		
Sự phức tạp của dự án.	KT2	0,840		
Chất lượng của công trình.	KT3	0,806		
Chất lượng nước đầu vào.	KT4	0,609		

4.3.3. Nhận xét

• Nhóm nhân tố liên quan đến chính sách ưu đãi của Nhà nước và năng lực của Doanh nghiệp

+ **Chính sách ưu đãi của Nhà nước:** được thể hiện qua 4 nhân tố, gồm: chính sách ưu đãi về thuế; chính sách ưu đãi về đất đai, thuế đất; chính sách hỗ trợ tiếp cận vay vốn, vốn tín dụng ưu đãi; chính sách hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ. Chính sách ưu đãi tốt sẽ tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi, khuyến khích sự tham gia của các Doanh nghiệp (Xiaosu Ye, et al 2018). Cũng theo tác giả Sudipto Sarkar (Sudipto Sarkar, 2012), chính sách ưu đãi về thuế là nhân tố phổ biến

nhất để thu hút sự tham gia của nhà đầu tư tư nhân đầu tư vào các dự án PPP.

+ **Năng lực của Doanh nghiệp:** hai nhân tố thuộc về Doanh nghiệp, gồm: kinh nghiệm trong việc tham gia các dự án cấp nước sạch nông thôn và tài chính của doanh nghiệp. Kinh nghiệm có thể giúp doanh nghiệp cải thiện cách thức tổ chức vận hành và nâng cao hiệu quả. Bằng kinh nghiệm, doanh nghiệp có thể dự đoán được rủi ro và có các giải pháp phòng ngừa hiệu quả, do đó, với các doanh nghiệp có kinh nghiệm thì họ thường dễ bị hấp dẫn và có xu hướng tiếp tục tham gia vào các dự án tương tự. Theo tác giả Zhen Chen và cộng sự (Zhen Chen,

et al 2020) chỉ ra rằng: các doanh nghiệp có năng lực tài chính mạnh thường có xu hướng tham gia nhiều hơn vào các dự án PPP.

Thông qua phân tích nhân tố khám phá EFA, yếu tố chính sách ưu đãi của Nhà nước và yếu tố năng lực của Doanh nghiệp đã được xếp thành một nhóm. Điều này càng chứng tỏ mối liên quan mật thiết, ràng buộc, tác động qua lại lẫn nhau của hai yếu tố này. Điều hình như đối với Doanh nghiệp chưa có nhiều kinh nghiệm trong việc tham gia các dự án cấp nước sạch nông thôn thì Nhà nước cần phải có chính sách hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ phù hợp, hay đối với Doanh nghiệp có mức tài chính hạn chế thì Nhà nước cần phải có các chính sách hỗ trợ tiếp cận vay vốn, chính sách ưu đãi về thuế... phù hợp để khuyến khích họ tham gia.

- Nhóm nhân tố liên quan đến lợi nhuận, cơ chế đóng góp, chia sẻ giữa Nhà nước và Doanh nghiệp

Nhóm nhân tố này gồm 6 nhân tố con, gồm: lợi nhuận của dự án; cơ chế góp vốn của Nhà nước; cơ chế chia sẻ rủi ro của Nhà nước; cơ chế điều chỉnh phù hợp giá nước; giá nước sạch ổn định; thủ tục hành chính.

Trước tiên phải nhắc đến nhân tố “lợi nhuận của dự án” bởi vì lợi nhuận đầu tư luôn là nhân tố quan trọng hàng đầu được các nhà đầu tư tư nhân quan tâm khi bắt đầu nghiên cứu các dự án đầu tư theo phương thức PPP (Xiaosu Ye, et al 2018). Tiếp đến là sự liên kết ràng buộc giữa cơ chế đóng góp, chia sẻ lợi nhuận - rủi ro và các cơ chế điều chỉnh phù hợp giá nước và thủ tục hành chính phục vụ các hoạt động điều chỉnh để đảm bảo dự án cấp nước sạch nông thôn hoạt động hiệu quả đã đưa các nhân tố này sắp xếp thành một nhóm. Bên cạnh việc thay đổi, điều chỉnh thì cần đảm bảo yêu cầu “giá nước sạch ổn định” để đảm bảo sự bền vững về mặt xã hội của dự án.

- Nhóm nhân tố liên quan đến môi trường xã hội

Nhóm nhân tố này được thể hiện qua 5 nhân

tố con, gồm: dân số ở các khu vực xung quanh; đặc điểm kinh tế của địa phương; đặc trưng văn hóa của địa phương; sự ủng hộ của cộng đồng và người dân có nhu cầu cao về sử dụng nước sạch. Việc nâng cao nhận thức cộng đồng về tầm quan trọng của nước sạch sẽ khuyến khích người dân sử dụng dịch vụ, giúp nâng cao hiệu quả của dự án. Bên cạnh đó, sự ủng hộ của cộng đồng thông qua việc sử dụng dịch vụ và sẵn sàng trả tiền để sử dụng nước sạch sẽ càng đảm bảo cho dự án khả thi và hiệu quả về lâu dài.

- Nhóm yếu tố liên quan đến kỹ thuật công nghệ

Nhóm nhân tố này được thể hiện qua 4 nhân tố con là: sự sẵn có về nguồn nước của dự án; sự phức tạp của dự án; chất lượng của công trình (đối với các dự án PPP triển khai theo hình thức quản lý vận hành - O&M); và chất lượng nước đầu vào.

Sự ràng buộc về các yếu tố kỹ thuật công nghệ như: sự phức tạp của dự án, nguồn nước và công nghệ xử lý đảm bảo chất lượng nước đầu vào cấp cho người dân đã xếp các nhân tố này thành một nhóm chung.

5. KẾT LUẬN

Từ 26 nhân tố tiềm năng được nhận diện, nghiên cứu đã sàng lọc, rút gọn và đưa ra được 21 nhân tố con quan trọng thuộc 4 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến sự sẵn sàng tham gia của tư nhân, gồm: Nhóm 1: nhóm nhân tố liên quan đến chính sách ưu đãi của Nhà nước và năng lực của Doanh nghiệp; Nhóm 2: nhóm nhân tố liên quan đến lợi nhuận, cơ chế đóng góp, chia sẻ giữa Nhà nước và Doanh nghiệp; Nhóm 3: nhóm nhân tố liên quan đến môi trường xã hội; Nhóm 4: nhóm nhân tố liên quan đến kỹ thuật công nghệ. Các nhân tố thuộc về “chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước” và nhân tố “lợi nhuận của dự án” luôn là những nhân tố phổ biến nhất để thu hút sự tham gia của tư nhân đầu tư vào các dự án PPP nói chung và lĩnh vực cung cấp nước sạch nông thôn nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Trần Văn Đạt, (2019), *Báo cáo tổng kết đề tài: Nghiên cứu đề xuất một số chính sách thu hút khu vực tư nhân vào đầu tư, quản lý khai thác công trình thủy lợi để cấp nước cho nông nghiệp và các ngành kinh tế khác*. Viện Kinh tế và Quản lý thủy lợi, Hà Nội.
- Nguyễn Đức Cảnh, (2017), *Luận án Tiến sĩ: Hợp tác công tư trong lĩnh vực cấp nước sạch đô thị tại Việt Nam*, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- Nguyễn Đình Thọ, (2014), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, Nhà xuất bản Tài Chính, Hà Nội.
- The World Bank, (2011), *How to Engage with the Private Sector in Public-Private Partnerships in Emerging Markets*, 1818 H Street NW, Washington DC 20433.
- H. Ping Tserng, Jeffrey S. Russell, Ching-Wen Hsu, and Chieh Lin, (2012), *Analyzing the Role of National PPP Units in Promoting PPPs: Using New Institutional Economics and a Case Study*, Journal of Construction Engineering and Management. 138(2).
- Xiaosu Ye, Shiyong Shi, Heap-Yih Chong, Xiao Fu, (2018), *Empirical Analysis of Firms' Willingness to Participate in Infrastructure PPP Projects*, Journal of Construction Engineering and Management. 144(1), 04017092.
- Sudipto Sarkar, (2012), *Attracting Private Investment: Tax Reduction, Investment Subsidy, or Both?*, Economic Modelling. 29(2012), 1780-1785.
- Xianhai Meng, Qi Zhao, and Qiping Shen, (2011), *Critical Success Factors for Transfer-Operate - Transfer Urban Water Supply Projects in China*, Journal of Management in Engineering. 27(7).
- Zhen Chen, Yaqi Zhao, Xia Zhou, and Lin Zhang, (2020), *Investigating Critical Factors That Encourage Private Partners to Participate in Sports and Leisure Characteristic Town Public-Private Partnerships: Evidence from China*, Sustainability. 12(8), 3212.
- Mohammed Fadhil Dulaimi, Mohamed Alhashemi, Florence Yean Yng Ling, and Mohan Kumaraswamy, (2010), *The Execution of Public-Private Partnership Projects in the UAE*, Construction Management and Economics. 28(4), 93-402.
- Irene Mia, Julio Estrada, and Thierry Geig, (2007), *Benchmarking National Attractiveness for Private Investment in Latin American Infrastructure*, World Economic Forum, Geneva Switzerland.
- Ernest Effah Ameyaw, Albert P.C. Chan, and De-Graft Owusu-Manu, (2017), *A Survey of Critical Success Factors for Attracting Private Sector Participation in Water Supply Projects in Developing Countries*, Journal of Facilities Management. 15(1), 35-61.
- Joseph F. Hair Jr, William C. Black, Barry J. Babin, Rolph E. Anderson, (2009), *Multivariate data analysis*, Pearson.
- Zvi Bodie, Alex Kane, and Alan J. Marcus, (2014), *Investments*, 10th Edition, McGraw-Hill, New York.
- Stefano Gatti, (2018), *Project finance in theory and practice: Designing, structuring, and financing private and public projects*, 3rd Edition, Elsevier, Oxford, U.K.

Abstract:
**FACTORS AFFECTING THE PARTICIPATION WILLINGNESS OF THE PRIVATE
SECTOR IN RURAL WATER SUPPLY IN HA NAM PROVINCE, VIETNAM**

Currently, there are very few studies on the factors affecting the willingness of private investors to participate in the field of rural water supply, while this is a very important issue. Because once the new factors are understood, it can come up with appropriate solutions to encourage the participation of investors in this field.

Through qualitative research, the author identified 26 potential factors affecting the willingness of private investors to participate in the field of rural water supply. By quantitative research of EFA factor analysis, 05 unsuitable variables were eliminated, the final result remained 21 factors. All factors converged to their own group and were arranged into 4 groups, the number of subfactors in each group ranged from 4÷6 factors.

Keywords: Rural clean water, public-private partnership, clean water PPP.

Ngày nhận bài: 12/5/2022

Ngày chấp nhận đăng: 14/6/2022